




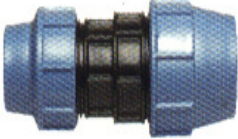





BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ỐNG HDPE NỐI VẶN RẰNG (KHÔNG HÀN NHIỆT)


Xuất xứ ITALY - nhãn hiệu UNIDELTA

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Qui cách (mm)	Giá chưa thuế VAT	Giá có thuế (VNĐ)
01	Nối Thẳng (Coupling)  	1.1	Ø20 x 20	29.500	32.450
		1.2	Ø25 x 25	35.000	38.500
		1.3	Ø32 x 32	44.000	48.400
		1.4	Ø40 x 40	67.000	73.700
		1.5	Ø50 x 50	98.000	107.800
		1.6	Ø63 x 63	136.500	150.150
		1.7	Ø75 x 75	277.000	304.700
		1.8	Ø90 x 90	320.000	352.000
		1.9	Ø110 x 110	685.500	754.050
02	Co 90° (90° Elbow)  	2.1	Ø20 x 20	29.500	32.450
		2.2	Ø25 x 25	35.500	39.050
		2.3	Ø32 x 32	44.000	48.400
		2.4	Ø40 x 40	82.500	90.750
		2.5	Ø50 x 50	92.500	101.750
		2.6	Ø63 x 63	153.500	168.850
		2.7	Ø75 x 75	228.500	251.350
		2.8	Ø90 x 90	278.500	306.350
		2.9	Ø110 x 110	612.000	673.200

Xuất xứ ITALY - nhãn hiệu UNIDELTA


STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Qui cách (mm)	Giá chưa thuế VAT	Giá có thuế (VNĐ)
03	Nối giảm (Reducing Coupling)  	3.1	Ø25 x 20	35.000	38.500
		3.2	Ø32 x 25	47.000	51.700
		3.3	Ø40 x 25	71.000	78.100
		3.4	Ø40 x 32	72.500	79.750
		3.5	Ø50 x 25	82.500	90.750
		3.6	Ø50 x 32	85.000	93.500
		3.7	Ø50 x 40	88.000	96.800
		3.8	Ø63 x 25	125.500	138.050
		3.9	Ø63 x 32	125.500	138.050
		3.10	Ø63 x 40	125.500	138.050
		3.11	Ø63 x 50	129.000	141.900
		3.12	Ø75 x 50	317.500	349.250
		3.13	Ø75 x 63	323.000	355.300
		3.14	Ø90 x 63	338.000	371.800
		3.15	Ø90 x 75	340.500	374.550
		3.16	Ø110 x 90	792.000	871.200
04	Tê đều (90° Tee)  	4.1	Ø20 x 20	38.500	42.350
		4.2	Ø25 x 25	48.500	53.350
		4.3	Ø32 x 32	62.000	68.200
		4.4	Ø40 x 40	141.000	155.100
		4.5	Ø50 x 50	144.000	158.400
		4.6	Ø63 x 63	225.500	248.050
		4.7	Ø75 x 75	310.500	341.550
		4.8	Ø90 x 90	588.500	647.350
		4.9	Ø110 x 110	869.000	955.900



STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Qui cách (mm)	Giá chưa thuế VAT	Giá có thuế (VNĐ)
05	Nối răng ngoài (Male Adaptor) COD. 1003 	5.1	Ø20 x 1/2"	20.000	22.000
		5.2	Ø20 x 3/4"	20.000	22.000
		5.3	Ø20 x 1"	20.500	22.550
		5.4	Ø25 x 1/2"	21.500	23.650
		5.5	Ø25 x 3/4"	21.500	23.650
		5.6	Ø25 x 1"	21.500	23.650
		5.7	Ø32 x 3/4"	25.500	28.050
		5.8	Ø32 x 1"	25.500	28.050
		5.9	Ø32 x 1 1/4"	27.500	30.250
		5.10	Ø40 x 1"	46.500	51.150
		5.11	Ø40 x 1 1/4"	46.500	51.150
		5.12	Ø40 x 1 1/2"	46.500	51.150
		5.13	Ø40 x 2"	49.500	54.450
		5.14	Ø50 x 1"	59.000	64.900
		5.15	Ø50 x 1 1/4"	59.000	64.900
		5.16	Ø50 x 1 1/2"	59.000	64.900
		5.17	Ø50 x 2"	59.000	64.900
		5.18	Ø63 x 1 1/4"	76.500	84.150
		5.19	Ø63 x 1 1/2"	76.500	84.150
		5.20	Ø63 x 2"	76.500	84.150
		5.21	Ø63 x 2 1/2"	76.500	84.150
		5.22	Ø75 x 2"	217.500	239.250
		5.23	Ø75 x 2 1/2"	217.500	239.250
		5.24	Ø75 x 3"	217.500	239.250
		5.25	Ø90 x 2"	228.500	251.350
		5.26	Ø90 x 2 1/2"	228.500	251.350
		5.27	Ø90 x 3"	231.000	254.100
		5.28	Ø90 x 4"	234.000	257.400
		5.29	Ø110 x 2"	558.000	613.800
		5.30	Ø110 x 3"	558.000	613.800
		5.31	Ø110 x 4"	562.500	618.750

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Qui cách (mm)	Giá chưa thuế VAT	Giá có thuế (VNĐ)
06	Nối răng trong (Female Adaptor) COD. 1004 	6.1	Ø20 x 1/2"	20.500	22.550
		6.2	Ø20 x 3/4"	20.500	22.550
		6.3	Ø20 x 1"	21.500	23.650
		6.4	Ø25 x 1/2"	23.000	25.300
		6.5	Ø25 x 3/4"	23.000	25.300
		6.6	Ø25 x 1"	23.000	25.300
		6.7	Ø32 x 1/2"	31.500	34.650
		6.8	Ø32 x 3/4"	31.500	34.650
		6.9	Ø32 x 1"	31.500	34.650
		6.10	Ø32 x 1 1/4"	36.000	39.600
		6.11	Ø40 x 1"	52.000	57.200
		6.12	Ø40 x 1 1/4"	52.000	57.200
		6.13	Ø40 x 1 1/2"	52.000	57.200
		6.14	Ø50 x 1 1/4"	52.000	57.200
		6.15	Ø50 x 1 1/2"	52.000	57.200
		6.16	Ø50 x 2"	52.000	57.200
		6.17	Ø63 x 1 1/4"	116.500	128.150
		6.18	Ø63 x 1 1/2"	116.500	128.150
		6.19	Ø63 x 2"	116.500	128.150
		6.20	Ø63 x 2 1/2"	116.500	128.150
		6.21	Ø75 x 2"	225.500	248.050
		6.22	Ø75 x 2 1/2"	225.500	248.050
		6.23	Ø75 x 3"	225.500	248.050
		6.24	Ø90 x 2"	244.000	268.400
		6.25	Ø90 x 2 1/2"	244.000	268.400
		6.26	Ø90 x 3"	244.000	268.400
		6.27	Ø90 x 4"	251.000	276.100
		6.28	Ø110 x 3"	646.500	711.150
		6.29	Ø110 x 4"	655.500	721.050

TT	Qui cách	Giá chưa	Giá có thuế
----	----------	----------	-------------

TT	Qui cách	Giá chưa	Giá có
----	----------	----------	--------

STT	Tên sản phẩm	Hạng mục	Qui cách (mm)	thuế VAT	Giá có thuế (VNĐ)
07	Tê răng trong (90° Tee With Threaded Female take off) COD. 1007 	7.1	Ø20 x 1/2"	35.000	38.500
		7.2	Ø20 x 3/4"	35.000	38.500
		7.3	Ø25 x 1/2"	40.500	44.550
		7.4	Ø25 x 3/4"	40.500	44.550
		7.5	Ø25 x 1"	42.500	46.750
		7.6	Ø32 x 1/2"	52.000	57.200
		7.7	Ø32 x 3/4"	52.000	57.200
		7.8	Ø32 x 1"	52.000	57.200
		7.9	Ø32 x 1 1/4"	62.000	68.200
		7.10	Ø40 x 1"	129.000	141.900
		7.11	Ø40 x 1 1/4"	129.000	141.900
		7.12	Ø40 x 1 1/2"	129.000	141.900
		7.13	Ø50 x 1 1/2"	144.000	158.400
		7.14	Ø50 x 1 1/4"	144.000	158.400
		7.15	Ø50 x 2"	149.500	164.450
		7.16	Ø63 x 1 1/4"	200.000	220.000
		7.17	Ø63 x 1 1/2"	200.000	220.000
		7.18	Ø63 x 2"	200.000	220.000
		7.19	Ø63 x 2 1/2"	200.000	220.000
		7.20	Ø75 x 2"	289.500	318.450
		7.21	Ø75 x 2 1/2"	289.500	318.450
		7.22	Ø75 x 3"	296.500	326.150
		7.23	Ø90 x 2 1/2"	544.500	598.950
		7.24	Ø90 x 3"	549.500	604.450
		7.25	Ø90 x 4"	562.500	618.750
		7.26	Ø110 x 3"	818.000	899.800
		7.27	Ø110 x 4"	869.000	955.900


STT	Tên sản phẩm	Hạng mục	Qui cách (mm)	Giá chưa thuế VAT	thuế (VNĐ)
08	Tê răng ngoài (90° Tee With Threaded Male take off) COD. 1010 	8.1	Ø20 x 1/2"	33.000	36.300
		8.2	Ø20 x 3/4"	33.000	36.300
		8.3	Ø25 x 1/2"	41.500	45.650
		8.4	Ø25 x 3/4"	41.500	45.650
		8.5	Ø25 x 1"	42.500	46.750
		8.6	Ø32 x 1/2"	52.000	57.200
		8.7	Ø32 x 3/4"	52.000	57.200
		8.8	Ø32 x 1"	52.000	57.200
		8.9	Ø40 x 1"	129.000	141.900
		8.10	Ø40 x 1 1/4"	129.000	141.900
		8.11	Ø40 x 1 1/2"	129.000	141.900
		8.12	Ø50 x 1 1/4"	136.500	150.150
		8.13	Ø50 x 1 1/2"	136.500	150.150
		8.14	Ø50 x 2"	136.500	150.150
		8.15	Ø63 x 2"	225.500	248.050
		8.16	Ø63 x 1 1/2"	225.500	248.050
		8.17	Ø63 x 2 1/2"	225.500	248.050
		8.18	Ø75 x 3"	312.000	343.200
		8.19	Ø75 x 2 1/2"	312.000	343.200
		8.20	Ø90 x 3"	506.000	556.600
		8.21	Ø90 x 4"	506.000	556.600
09	Nút bịt (End Plug) COD. 1012 	9.1	Ø20	22.000	24.200
		9.2	Ø25	23.500	25.850
		9.3	Ø32	27.000	29.700
		9.4	Ø40	42.000	46.200
		9.5	Ø50	59.000	64.900
		9.6	Ø63	82.500	90.750
		9.7	Ø75	210.500	231.550
		9.8	Ø90	217.500	239.250
		9.9	Ø110	570.500	627.550


CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA : Bảng giá phụ kiện HDPE xuất xứ ITALY hiệu UNIDELTA áp dụng ngày 08/03/2011 cho đến khi ban hành bảng giá mới

Trang 3/5

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng	Qui cách (mm)	Giá chưa thuế	Giá có thuế (VNĐ)
-----	--------------	---------	---------------	---------------	-------------------

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng	Qui cách (mm)	Giá chưa thuế VAT	Giá có thuế
-----	--------------	---------	---------------	-------------------	-------------



		muc	(mm)	VAT	(VNĐ)
10	Đai khởi thủy loại có kiềng (Clamp Saddle) COD. 1026 	10.1	Ø25 x 1/2"	38.500	42.350
		10.2	Ø32 x 1/2"	48.000	52.800
		10.3	Ø32 x 3/4"	48.000	52.800
		10.4	Ø32 x 1"	48.000	52.800
		10.5	Ø40 x 1/2"	51.500	56.650
		10.6	Ø40 x 3/4"	51.500	56.650
		10.7	Ø40 x 1"	51.500	56.650
		10.8	Ø50 x 1/2"	57.000	62.700
		10.9	Ø50 x 3/4"	57.000	62.700
		10.10	Ø50 x 1"	57.000	62.700
		10.11	Ø63 x 1/2"	73.000	80.300
		10.12	Ø63 x 3/4"	73.000	80.300
		10.13	Ø63 x 1"	73.000	80.300
		10.14	Ø75 x 1/2"	101.000	111.100
		10.15	Ø75 x 3/4"	101.000	111.100
		10.16	Ø75 x 1"	101.000	111.100
		10.17	Ø90 x 1/2"	116.500	128.150
		10.18	Ø90 x 3/4"	116.500	128.150
		10.19	Ø90 x 1"	116.500	128.150
		10.20	Ø90 x 1 1/4"	116.500	128.150
		10.21	Ø90 x 1 1/2"	116.500	128.150
		10.22	Ø110 x 1/2"	130.500	143.550
		10.23	Ø110 x 3/4"	130.500	143.550
		10.24	Ø110 x 1"	130.500	143.550
		10.25	Ø110 x 1 1/4"	130.500	143.550
		10.26	Ø110 x 1 1/2"	130.500	143.550
		10.27	Ø110 x 2"	130.500	143.550
		10.28	Ø125 x 1/2"	222.000	244.200
		10.29	Ø125 x 3/4"	222.000	244.200
		10.30	Ø125 x 1"	222.000	244.200
		10.31	Ø125 x 1 1/4"	222.000	244.200
		10.32	Ø125 x 1 1/2"	222.000	244.200
		10.33	Ø125 x 3"	1.133.000	1.246.300


		muc	(mm)	thue VAT	(VNĐ)
11	Đai khởi thủy loại không kiềng (Clamp Saddle with reinforcing ring) COD. 1019 	11.1	Ø25 x 1/2"	27.000	29.700
		11.2	Ø32 x 1/2"	33.000	36.300
		11.3	Ø32 x 3/4"	33.000	36.300
		11.4	Ø32 x 1"	33.000	36.300
		11.5	Ø40 x 1/2"	36.500	40.150
		11.6	Ø40 x 3/4"	36.500	40.150
		11.7	Ø40 x 1"	36.500	40.150
		11.8	Ø50 x 1/2"	40.000	44.000
		11.9	Ø50 x 3/4"	40.000	44.000
		11.10	Ø50 x 1"	40.000	44.000
		11.11	Ø63 x 1/2"	54.500	59.950
		11.12	Ø63 x 3/4"	54.500	59.950
		11.13	Ø63 x 1"	54.500	59.950
		11.14	Ø75 x 1/2"	75.500	83.050
		11.15	Ø75 x 3/4"	75.500	83.050
		11.16	Ø75 x 1"	75.500	83.050
		11.17	Ø90 x 1/2"	86.000	94.600
		11.18	Ø90 x 3/4"	86.000	94.600
		11.19	Ø90 x 1"	86.000	94.600
		11.20	Ø90 x 1 1/4"	86.000	94.600
		11.21	Ø90 x 1 1/2"	86.000	94.600
		11.22	Ø110 x 1/2"	102.000	112.200
		11.23	Ø110 x 3/4"	102.000	112.200
		11.24	Ø110 x 1"	102.000	112.200
		11.25	Ø110 x 1 1/4"	102.000	112.200
		11.26	Ø110 x 1 1/2"	102.000	112.200
		11.27	Ø110 x 2"	102.000	112.200
		11.28	Ø125 x 1/2"	214.000	235.400
		11.29	Ø125 x 3/4"	214.000	235.400
		11.30	Ø125 x 1"	214.000	235.400
		11.31	Ø125 x 1 1/4"	214.000	235.400
		11.32	Ø125 x 1 1/2"	214.000	235.400
		11.33	Ø125 x 3"	990.000	1.089.000

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA : Bảng giá phụ kiện HDPE xuất xứ ITALY hiệu UNIDELTA áp dụng ngày 08/03/2011 cho đến khi ban hành bảng giá mới Trang 4/5

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng	Qui cách (mm)	Giá chưa thuế	Giá có thuế (VNĐ)
-----	--------------	---------	---------------	---------------	-------------------

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng	Qui cách (mm)	Giá chưa thuế VAT	Giá có thuế
-----	--------------	---------	---------------	-------------------	-------------

		mục	(mm)	VAT	(VNĐ)
12	Co răng ngoài (90° Elbow With Threaded Male take off) COD. 1008 	12.1	Ø20 x 1/2"	24.500	26.950
		12.2	Ø20 x 3/4"	24.500	26.950
		12.3	Ø25 x 1/2"	26.500	29.150
		12.4	Ø25 x 3/4"	26.500	29.150
		12.5	Ø25 x 1"	26.500	29.150
		12.6	Ø32 x 1/2"	34.000	37.400
		12.7	Ø32 x 3/4"	34.000	37.400
		12.8	Ø32 x 1"	34.000	37.400
		12.9	Ø32 x 1 1/4"	34.000	37.400
		12.10	Ø40 x 1"	77.000	84.700
		12.11	Ø40 x 1 1/4"	77.000	84.700
		12.12	Ø40 x 1 1/2"	77.000	84.700
		12.13	Ø50 x 1 1/4"	85.000	93.500
		12.14	Ø50 x 1 1/2"	85.000	93.500
		12.15	Ø50 x 2"	85.000	93.500
		12.16	Ø63 x 1 1/2"	113.000	124.300
		12.17	Ø63 x 2"	113.000	124.300
		12.18	Ø63 x 2 1/2"	113.000	124.300
		12.19	Ø75 x 2 1/2"	302.000	332.200
		12.20	Ø75 x 3"	302.000	332.200
		12.21	Ø90 x 3"	332.500	365.750
		12.22	Ø90 x 4"	332.500	365.750
		12.23	Ø110 x 4"	470.500	517.550
13	Tê giảm (90° Reducing Tee) COD. 1013 	13.1	Ø25 x 20	48.000	52.800
		13.2	Ø32 x 25	64.500	70.950
		13.3	Ø40 x 25	133.500	146.850
		13.4	Ø40 x 32	133.500	146.850
		13.5	Ø50 x 25	168.500	185.350
		13.6	Ø50 x 32	190.000	209.000
		13.7	Ø50 x 40	195.500	215.050
		13.8	Ø63 x 50	203.000	223.300
		13.9	Ø75 x 63	415.000	456.500
		13.10	Ø90 x 75	629.000	691.900
		13.11	Ø110 x 90	764.500	840.950

		mục	(mm)	VAT	(VNĐ)
14	Co răng trong (90° Elbow With Threaded Female take off) COD. 1009 	14.1	Ø20 x 1/2"	23.500	25.850
		14.2	Ø20 x 3/4"	23.500	25.850
		14.3	Ø25 x 1/2"	28.500	31.350
		14.4	Ø25 x 3/4"	28.500	31.350
		14.5	Ø25 x 1"	28.500	31.350
		14.6	Ø32 x 1/2"	30.500	33.550
		14.7	Ø32 x 3/4"	30.500	33.550
		14.8	Ø32 x 1"	30.500	33.550
		14.9	Ø32 x 1 1/4"	30.500	33.550
		14.10	Ø40 x 1"	75.500	83.050
		14.11	Ø40 x 3/4"	75.500	83.050
		14.12	Ø40 x 1 1/4"	75.500	83.050
		14.13	Ø40 x 1 1/2"	75.500	83.050
		14.14	Ø50 x 1 1/4"	92.500	101.750
		14.15	Ø50 x 1 1/2"	92.500	101.750
		14.16	Ø50 x 2"	92.500	101.750
		14.17	Ø63 x 1 1/2"	123.500	135.850
		14.18	Ø63 x 2"	123.500	135.850
		14.19	Ø63 x 2 1/2"	123.500	135.850
		14.20	Ø75 x 2"	359.000	394.900
		14.21	Ø75 x 2 1/2"	359.000	394.900
		14.22	Ø75 x 3"	359.000	394.900
		14.23	Ø90 x 3"	392.000	431.200
		14.24	Ø90 x 4"	392.000	431.200
		14.25	Ø110 x 3"	613.000	674.300
		14.26	Ø110 x 4"	613.000	674.300

Ngày 08 tháng 03 năm 2011



Bảng giá phụ kiện HDPE xuất xứ ITALY hiệu UNIDELTA

Trang 5/5